

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	(từ ngày 21 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

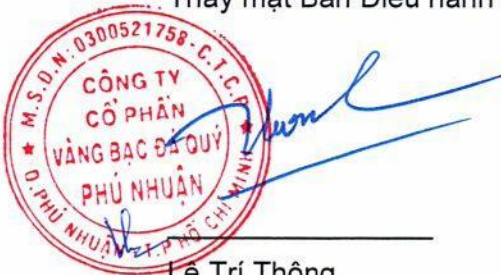
Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17388
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.403.899.875.483	4.245.066.460.600
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	277.506.200.445	876.386.642.542
111	Tiền		277.506.200.445	776.386.642.542
112	Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.298.921.673.893	1.020.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	11(a)	98.921.673.893	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	1.200.000.000.000	1.020.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		333.589.006.351	534.032.818.675
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	212.753.378.439	247.307.998.953
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	40.301.767.553	232.487.017.608
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	108.111.487.471	81.212.804.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(27.711.810.954)	(27.711.810.954)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	736.808.677
140	Hàng tồn kho	8	2.407.728.957.805	1.724.516.818.448
141	Hàng tồn kho		2.432.318.421.205	1.755.388.466.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.589.463.400)	(30.871.647.646)
150	Tài sản ngắn hạn khác		86.154.036.989	90.130.180.935
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	85.895.602.523	89.762.681.562
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		258.434.466	367.499.373

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.979.902.390.527	1.975.395.225.192
210	Khoản phải thu dài hạn		111.897.653.588	109.733.749.391
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	111.897.653.588	109.733.749.391
220	Tài sản cố định		737.477.328.630	757.492.936.453
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	137.650.163.757	149.244.660.665
222	Nguyên giá		419.101.706.343	415.510.256.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(281.451.542.586)	(266.265.595.925)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	599.827.164.873	608.248.275.788
228	Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.336.390.271)	(97.915.279.356)
240	Tài sản dở dang dài hạn		54.787.059.250	29.276.159.250
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54.787.059.250	29.276.159.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn		697.582.000.000	634.632.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	11(c)	721.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(424.619.613.400)	(424.619.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		378.158.349.059	444.260.380.098
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	179.768.924.221	249.467.949.459
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	198.389.424.838	194.792.430.639
270	TỔNG TÀI SẢN		16.383.802.266.010	16.220.461.685.792


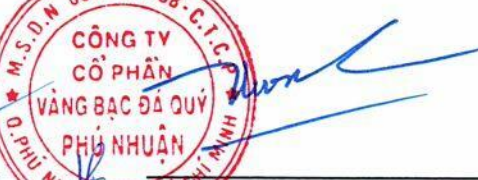
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.995.295.901.733	5.461.270.484.920
310	Nợ ngắn hạn		4.984.664.271.983	5.450.658.855.170
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	314.411.836.398	536.970.403.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	126.712.987.594	166.971.764.126
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	294.903.315.392	362.640.407.802
314	Phải trả người lao động	15	635.038.145.543	525.892.538.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	231.964.488.708	341.225.615.207
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	90.305.861.597	61.247.723.294
320	Vay ngắn hạn	18	2.923.560.246.144	3.179.766.980.410
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	26.547.708.303	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	341.219.682.304	249.395.714.371
330	Nợ dài hạn		10.631.629.750	10.611.629.750
337	Phải trả dài hạn khác		498.668.000	478.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	10.132.961.750	10.132.961.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.388.506.364.277	10.759.191.200.872
410	Vốn chủ sở hữu		11.388.506.364.277	10.759.191.200.872
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.589.385.224.901	2.805.236.061.496
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.559.422.931.296	941.718.393.853
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.029.962.293.605	1.863.517.667.643
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.383.802.266.010	16.220.461.685.792


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.349.538.591.458	22.475.700.075.184
02	Khoản giảm trừ doanh thu	204.404.849.434	193.660.033.509
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17.145.133.742.024	22.282.040.041.675
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	13.707.590.171.818	18.874.996.823.248
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.437.543.570.206	3.407.043.218.427
21	Doanh thu hoạt động tài chính	57.078.955.126	18.155.509.014
22	Chi phí tài chính	74.417.646.221	32.530.764.625
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	54.019.737.147	15.667.290.453
25	Chi phí bán hàng	1.790.006.453.331	1.689.486.027.202
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	351.592.972.068	368.578.918.923
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.278.605.453.712	1.334.603.016.691
31	Thu nhập khác	13.943.804.369	4.055.107.977
32	Chi phí khác	2.929.592.776	3.349.801.181
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	11.014.211.593	705.306.796
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.289.619.665.305	1.335.308.323.487
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	263.254.365.899	277.769.644.645
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.596.994.199)	(9.603.611.207)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.029.962.293.605	1.067.142.290.049



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 4 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.289.619.665.305	1.335.308.323.487
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	25.967.009.952	26.310.526.178
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(6.282.184.246)	38.057.718.255
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(469.901.381)	(297.490.832)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(41.308.836.618)	(14.047.645.681)
06	Chi phí lãi vay	54.019.737.147	15.667.290.453
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.321.545.490.159	1.400.998.721.860
09	Giảm các khoản phải thu	209.015.082.622	31.709.404.584
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(676.929.955.111)	852.407.179.994
11	Tăng các khoản phải trả	(278.685.067.127)	(49.893.975.968)
12	Giảm chi phí trả trước	73.566.104.277	56.005.436.932
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(98.921.673.893)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(54.565.040.812)	(17.565.120.761)
15	Thuế TNDN đã nộp	(378.034.232.540)	(332.514.644.137)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.822.032.067)	(17.610.956.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	103.168.675.508	1.923.536.045.579
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.477.886.344)	(9.166.527.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.339.782
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.550.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.370.000.000.000	860.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62.950.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	30.698.311.245	14.158.432.536
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(243.729.575.099)	865.043.245.045
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	386.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	4.061.778.595.557	2.168.144.848.035
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.317.985.329.823)	(4.222.054.696.651)
36	Tiền chi trả cổ tức	(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(458.319.542.506)	(2.253.621.151.676)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(598.880.442.097)	534.958.138.948
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 876.386.642.542	849.647.857.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 277.506.200.445	1.384.605.996.041


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 5.930 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.198 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa được huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt**

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	89.077.837.919	201.503.854.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.694.399.074	546.648.468.373
Tiền đang chuyển (*)	31.733.963.452	28.234.319.271
Các khoản tương đương tiền (**)	-	100.000.000.000
	<u>277.506.200.445</u>	<u>876.386.642.542</u>

(*) Số dư bao gồm tiền tại các tài khoản ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	33.941.130.189	56.053.359.844
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	178.812.248.250	191.254.639.109
	<u>212.753.378.439</u>	<u>247.307.998.953</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unoerre Industries S.p.a.	10.366.092.613	10.608.256.674
Parise Compressori S.r.l.	8.640.927.249	-
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.027
Khác	21.244.747.691	104.275.025.038
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	50.000.000	-
	<u>40.301.767.553</u>	<u>232.487.017.608</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	30.380.863.183	-	19.754.753.595	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.621.039.597	-	3.121.381.296	-
Khác	36.431.626.855	(27.711.810.954)	35.653.885.488	(27.711.810.954)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	28.677.957.836	-	22.682.784.012	-
	<u>108.111.487.471</u>	<u>(27.711.810.954)</u>	<u>81.212.804.391</u>	<u>(27.711.810.954)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 30.969.816.022 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	111.897.653.588	109.733.749.391
	<u>111.897.653.588</u>	<u>109.733.749.391</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>30.969.816.022</u>	<u>3.258.005.068</u>	<u>(27.711.810.954)</u>	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
	31.12.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>30.969.816.022</u>	<u>3.258.005.068</u>	<u>(27.711.810.954)</u>	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	848.630.372.241	-	383.995.488.459	-
Công cụ, dụng cụ	37.060.322.774	-	35.420.759.736	-
Hàng hóa	<u>11.546.627.726.190</u>	<u>(24.589.463.400)</u>	<u>11.335.972.217.899</u>	<u>(30.871.647.646)</u>
	<u>12.432.318.421.205</u>	<u>(24.589.463.400)</u>	<u>11.755.388.466.094</u>	<u>(30.871.647.646)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với tổng giá trị là 2.661.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.930.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	30.871.647.646	-
	<u>(6.282.184.246)</u>	<u>30.871.647.646</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.589.463.400</u>	<u>30.871.647.646</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê hoạt động	48.469.902.773	48.582.848.629
Công cụ và dụng cụ	12.794.949.881	15.949.330.664
Chi phí công nghệ thông tin	7.920.952.430	13.005.704.698
Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.111.498.723	5.480.598.529
Khác	11.598.298.716	6.744.199.042
	<u>85.895.602.523</u>	<u>89.762.681.562</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ và dụng cụ	91.543.981.472	127.449.105.071
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	81.618.713.750	113.128.628.631
Chi phí thuê hoạt động	3.383.249.994	3.274.999.994
Khác	3.222.979.005	5.615.215.763
	<u>179.768.924.221</u>	<u>249.467.949.459</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.188.496.249	90.098.018.646	52.152.239.398	117.071.502.297	415.510.256.590
	Mua trong kỳ	88.434.000	1.477.258.981	1.654.040.000	2.747.253.363	5.966.986.344
	Thanh lý, nhượng bán	(34.100.706)	(555.607.608)	-	(1.785.828.277)	(2.375.536.591)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	156.242.829.543	91.019.670.019	53.806.279.398	118.032.927.383	419.101.706.343
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.984.584.195	64.454.926.816	30.794.378.850	88.031.706.064	266.265.595.925
	Khấu hao trong kỳ	3.998.561.031	5.774.738.318	2.206.401.102	5.566.198.586	17.545.899.037
	Thanh lý, nhượng bán	(27.470.014)	(555.607.608)	-	(1.776.874.754)	(2.359.952.376)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.955.675.212	69.674.057.526	33.000.779.952	91.821.029.896	281.451.542.586
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	73.203.912.054	25.643.091.830	21.357.860.548	29.039.796.233	149.244.660.665
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	69.287.154.331	21.345.612.493	20.805.499.446	26.211.897.487	137.650.163.757

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 128.412.732.331 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 118.241.274.189 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	97.915.279.356	97.915.279.356
Khấu hao trong kỳ	-	8.421.110.915	8.421.110.915
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	106.336.390.271	106.336.390.271
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	557.818.230.168	50.430.045.620	608.248.275.788
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	42.008.934.705	599.827.164.873

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Phú Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Cầu Kiệu), Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Đức Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1 (bây giờ là Phường Bến Thành), Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (trước đây là Ngân hàng TMCP Đông Á), chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.092.609.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.794.459.118 Đồng).

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	98.921.673.893	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Số dư bao gồm 978 trái phiếu từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Trái phiếu có mã giao dịch là BCM12406, với mệnh giá 100 triệu Đồng/trái phiếu. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã bán toàn bộ các trái phiếu này.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.200.000.000.000	1.020.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	211.000.000.000	(*)	150.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	500.000.000.000	(*)	500.000.000.000	(*)
	<u>721.000.000.000</u>	<u>(29.348.000.000)</u>	<u>660.000.000.000</u>	<u>(29.348.000.000)</u>
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Viki (**)	395.271.613.400	(*)	395.271.613.400	(*)
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	(*)	3.980.000.000	(*)
Công ty Cổ phần FLVN	1.950.000.000	(*)	-	-
	<u>401.201.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>	<u>399.251.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>
	<u>1.122.201.613.400</u>	<u>(424.619.613.400)</u>	<u>1.059.251.613.400</u>	<u>(424.619.613.400)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("Dong A Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó, DongA Bank đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Viki và do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại DongA Bank đã chấm dứt.



12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tiger Jewellery Manufacturing (Thailand) Co., Ltd.	62.213.468.719	62.213.468.719	12.760.743.786	12.760.743.786
Finesse Impex Limited	9.377.836.762	9.377.836.762	111.236.653.589	111.236.653.589
Diarough (Hong Kong) Ltd	3.518.586.265	3.518.586.265	74.206.861.072	74.206.861.072
Khác	112.286.667.108	112.286.667.108	316.884.768.840	316.884.768.840
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	127.015.277.544	127.015.277.544	21.881.376.103	21.881.376.103
	<u>314.411.836.398</u>	<u>314.411.836.398</u>	<u>536.970.403.390</u>	<u>536.970.403.390</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	<u>126.712.987.594</u>	<u>166.971.764.126</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn đến từ việc phát hành phiếu quà tặng là 97.522.834.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107.328.711.157 Đồng).

Biến động về phiếu quà tặng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	107.328.711.157	89.703.738.657
Phát hành mới	334.745.199.517	711.352.320.760
Sử dụng	(340.307.071.517)	(691.058.348.260)
Hết hạn	(4.244.005.000)	(2.669.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>97.522.834.157</u>	<u>107.328.711.157</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế GTGT	49.289.686.820	415.693.695.546	(412.435.105.185)	52.548.277.181
Thuế TNDN	296.364.157.701	263.254.365.899	(378.034.232.540)	181.584.291.060
Thuế thu nhập cá nhân	12.427.730.646	275.248.593.114	(231.964.409.244)	55.711.914.516
Khác	4.558.832.635	3.639.879.151	(3.139.879.151)	5.058.832.635
	<u>362.640.407.802</u>	<u>957.836.533.710</u>	<u>(1.025.573.626.120)</u>	<u>294.903.315.392</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	67.478.761.927	60.245.203.824
Khác	14.485.726.781	40.980.411.383
	<u>231.964.488.708</u>	<u>341.225.615.207</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 34(b))	55.915.538.598	28.680.375.345
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	8.183.887.007	7.553.565.047
Khác	26.206.435.992	25.013.782.902
	<u>90.305.861.597</u>	<u>61.247.723.294</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngắn hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	1.276.565.235.889	(1.025.315.803.753)	1.001.249.432.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	854.000.000.000	1.042.031.048.604	(924.000.000.000)	972.031.048.604
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	402.000.000.000	726.680.721.912	(631.000.000.000)	497.680.721.912
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	373.501.589.152	(343.169.526.070)	179.599.043.492
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	159.000.000.000	156.000.000.000	(159.000.000.000)	156.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.500.000.000	55.000.000.000	(115.500.000.000)	55.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa		62.000.000.000	-	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	630.000.000.000	370.000.000.000	(1.000.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	120.000.000.000	-	(120.000.000.000)	-
	<u>3.179.766.980.410</u>	<u>4.061.778.595.557</u>	<u>(4.317.985.329.823)</u>	<u>2.923.560.246.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGÁN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30.6.2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.001.249.432.136	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 23 tháng 9 năm 2025	3,3 - 4,0	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	972.031.048.604	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 13 tháng 10 năm 2025	3,5 - 4,1	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	497.680.721.912	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2025	4,0 - 4,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	179.599.043.492	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 9 tháng 9 năm 2025	3,8	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	156.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 10 năm 2025	3,2 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 19 tháng 8 năm 2025	3,9	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 9 năm 2025	3,6 - 4,1	Tín chấp

2.923.560.246.144



19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	249.395.714.371	171.489.239.395
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	105.646.000.000	98.555.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.822.032.067)	(20.648.525.024)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>341.219.682.304</u>	<u>249.395.714.371</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.16.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	113.273.962.926	109.038.479.890
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	85.115.461.912	85.753.950.749
	<u>198.389.424.838</u>	<u>194.792.430.639</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	194.792.430.639	117.924.380.098
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3.596.994.199	76.868.050.541
Số dư cuối kỳ/năm	<u>198.389.424.838</u>	<u>194.792.430.639</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.982.542.260	84.122.304.025
Khác	31.352.559.897	31.615.803.933
	<u>198.389.424.838</u>	<u>194.792.430.639</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>338.074.776</u>	<u>338.074.776</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	338.074.776	338.074.776
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>337.905.217</u>	<u>337.905.217</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	18.306.531	5,42	9.417.411	2,79
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	14.188.326	4,20	21.189.893	6,27
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16.175.483	4,79	17.475.032	5,17
Các cổ đông khác	289.404.436	85,64	289.992.440	85,82
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>337.905.217</u>	<u>100</u>	<u>337.905.217</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, T.Rowe Price Associates, Inc., Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho từng nhóm nhà đầu tư nước ngoài tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**Mẫu số B 09a – DN****22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	328.169.188	(169.559)	3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	6.559.992	-	65.599.920.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	3.345.596	-	33.455.960.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>338.074.776</u>	<u>(169.559)</u>	<u>3.380.747.760.000</u>	<u>(1.695.590.000)</u>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu quỹ: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	131.131.840.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	33.455.960.000	33.401.960.000	-	-	-	66.857.920.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.863.517.667.643	1.863.517.667.643
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.029.962.293.605	1.029.962.293.605
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	(202.743.130.200)	(202.743.130.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (*)	-	-	-	-	(92.258.000.000)	(92.258.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	2.589.385.224.901	11.388.506.364.277

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 845.166.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 105.646.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 92.258.000.000 Đồng; và
- Cổ tức dự kiến: 675.810.434.000 Đồng. Trong đó, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 202.743.130.200 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2025/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 1 năm 2025.

24 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.553.565.047	5.432.318.407
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	202.743.130.200	673.803.076.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(202.112.808.240)	(671.681.829.760)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.183.887.007</u>	<u>7.553.565.047</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ và kim khí quý:

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ - USD	80.847	78.309
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Euro - EUR	429	433
Đô la Úc - AUD	346	355
Đô la Hồng Kông - HKD	969	969
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	4.451	3.051
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.290.327.321.087	22.407.696.037.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.488.330.539	33.541.288.724
Doanh thu bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	<u>17.349.538.591.458</u>	<u>22.475.700.075.184</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>204.404.849.434</u>	<u>193.660.033.509</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.085.922.471.653	22.214.036.003.728
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	35.488.330.539	33.541.288.724
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	<u>17.145.133.742.024</u>	<u>22.282.040.041.675</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	13.694.803.242.458	18.810.235.675.659
Giá vốn phụ kiện	19.069.113.606	29.999.458.366
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(6.282.184.246)	34.761.689.223
	<u>13.707.590.171.818</u>	<u>18.874.996.823.248</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	41.324.420.833	14.158.432.536
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.284.632.912	3.699.585.646
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	469.901.381	297.490.832
	<u>57.078.955.126</u>	<u>18.155.509.014</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí lãi vay	54.019.737.147	15.667.290.453
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.477.679.986	7.962.044.135
Khác	10.920.229.088	8.901.430.037
	<u>74.417.646.221</u>	<u>32.530.764.625</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	1.063.761.053.154	1.029.637.143.351
Chi phí thuê cửa hàng	218.309.392.567	203.650.026.060
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	181.703.758.542	153.829.905.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.826.347.687	155.692.067.532
Chi phí công cụ, dụng cụ	93.303.214.937	94.222.357.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.732.875.210	10.136.351.211
Khác	52.369.811.234	42.318.176.165
	<u>1.790.006.453.331</u>	<u>1.689.486.027.202</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	237.004.818.890	254.063.811.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.256.818.369	71.082.333.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.234.134.740	16.174.174.967
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.160.593.857	5.842.994.049
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	23.936.606.212	18.119.575.512
	<u>351.592.972.068</u>	<u>368.578.918.923</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.289.619.665.305	1.335.308.323.487
Thuế tính ở thuế suất 20%	257.923.933.061	267.061.664.697
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.733.438.639	1.104.368.741
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>259.657.371.700</u>	<u>268.166.033.438</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	263.254.365.899	277.769.644.645
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.596.994.199)	(9.603.611.207)
	<u>259.657.371.700</u>	<u>268.166.033.438</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.303.817.598.344	1.290.859.893.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.104.974.531	609.953.632.251
Công cụ, dụng cụ	99.463.808.794	100.065.351.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.967.009.952	26.310.526.178
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	76.306.417.446	60.437.751.677
	<u>2.161.659.809.067</u>	<u>2.090.923.184.424</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con như trong Thuyết minh 11.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)

- (i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
(ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
(iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc.
(iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	2.140.675.930.104	2.176.761.268.941
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	100.141.239.623	31.751.394.358
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	500.000.000	545.454.546
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	304.986.469	-
	<u>2.241.622.156.196</u>	<u>2.209.058.117.845</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	4.683.354.367.804	4.888.925.791.720
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	107.384.914.550	2.420.834.504
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	5.055.719.460	4.740.472.206
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	662.096.700	863.735.040
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	304.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	290.367.072	23.760.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	238.000.000	465.000.000
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	150.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	54.000.000	30.000.000
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	10.800.000	143.200.000
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	-	42.406.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	-	37.418.553
	<u>4.797.554.265.586</u>	<u>4.898.132.618.023</u>
(iii) Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>61.000.000.000</u>	<u>-</u>
(iv) Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>4.616.329.369</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>178.812.248.250</u>	<u>191.254.639.109</u>
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>28.677.957.836</u>	<u>22.682.784.012</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	126.247.584.622	18.642.039.731
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	765.121.550	3.236.765.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
	<u>127.015.277.544</u>	<u>21.881.376.103</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	<u>55.915.538.598</u>	<u>28.680.375.345</u>
(vi) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>



35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	321.483.539.255	324.392.869.018
Từ 1 đến 5 năm	985.602.596.209	991.622.075.909
Trên 5 năm	382.376.332.362	427.273.780.057
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.689.462.467.826	1.743.288.724.984

(b) Bảo lãnh vay vốn

Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C. Chi tiết khoản bảo lãnh như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	740.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	200.000.000.000	120.000.000.000
Tổng cộng các khoản bảo lãnh	940.000.000.000	520.000.000.000

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 CHÍNH SÁCH THU ĐỔI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC SẢN PHẨM THUỘC KÊNH BÁN LẺ

Công ty áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Công ty cam kết sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Công ty tại từng thời điểm

38 KẾT LUẬN THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) đã ban hành Thông báo Kết luận thanh tra số 1002/TB-TTNH4 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng tại Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Nội dung thanh tra bao gồm:

- Thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng;
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; và
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và sử dụng hóa đơn, chứng từ; về kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Theo Kết luận, Công ty cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, NHNN vẫn ghi nhận một số thiếu sót, vi phạm của Công ty liên quan đến các nội dung thanh tra nêu trên. Theo đó, NHNN đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty về các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về chế độ thông tin báo cáo mua, bán vàng miếng và hoạt động phòng, chống rửa tiền với tổng số tiền phạt là 1.340 triệu Đồng. Đồng thời, NHNN đã có văn bản chuyển thông tin vụ việc vi phạm về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán và thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự tại Công ty sang Bộ Công an để xác minh và xử lý.

Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành bởi NHNN và đã chủ động khắc phục tất cả các điểm thiếu sót, vi phạm mà NHNN đã chỉ ra trong Kết luận thanh tra. Về việc chuyển thông tin vụ việc sang Bộ Công an, Ban Điều hành cam kết sẽ tiếp tục chủ động hợp tác một cách chuyên nghiệp và minh bạch cùng các cơ quan có thẩm quyền chức năng để sớm làm rõ các điểm còn chưa sáng tỏ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình xác minh và xử lý vẫn đang được thực hiện. Ban Điều hành đánh giá các nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) sẽ phụ thuộc vào kết luận tiếp theo của các cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.



 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc